

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

---

Được lập bởi:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ**  
**Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội**  
**Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617**  
**Website: <http://www.aa.com.vn>**  
**Email: [contact-aahanoi@aa.com.vn](mailto:contact-aahanoi@aa.com.vn)**

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                             | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>        | <b>02 - 04</b> |
| <b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN</b>           | <b>05 - 06</b> |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                 | <b>07 - 09</b> |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> | <b>10</b>      |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>           | <b>11</b>      |
| <b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>        | <b>12 - 28</b> |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 4 số 0101405355 cấp ngày 14/06/2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Tòa nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

**Trong đó:**

| <b>Đối tượng</b>            | <b>Số tiền (VND)</b>  | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 20.438.250.000        | 25,55            |
| + Ông Phan Văn Hùng         | 4.064.160.000         | 5,08             |
| + Ông Nguyễn Văn Tuấn       | 278.420.000           | 0,35             |
| + Cổ đông khác              | 55.219.170.000        | 69,02            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b>       |

Đến thời điểm 31/12/2010 toàn bộ 8.000.000 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 ngày 14/06/2010 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;

- Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng;
- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm);
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
  - + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  - + Dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  - + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
  - + Dịch vụ đấu giá bất động sản;
  - + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
  - + Dịch vụ quản lý bất động sản ./.

#### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên đã tham gia điều hành từ ngày 01/01/2010 của Công ty và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

|                     |                                    |
|---------------------|------------------------------------|
| Ông Phan Văn Hùng   | Chủ tịch HĐQT                      |
| Ông Dương Ninh Tùng | Ủy viên                            |
| Ông Trần Thanh Tùng | Ủy viên                            |
| Ông Lê Văn Hưng     | Ủy viên                            |
| Ông Phan Mạnh Hiệp  | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2010) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm tài chính từ ngày 01/01/2010 và đến thời điểm lập Báo cáo xác định giá trị vốn góp gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Văn Hùng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phan Mạnh Hiệp  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Ninh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

|                       |                                         |
|-----------------------|-----------------------------------------|
| Bà Trần Thị Chung     | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/04/2010)   |
| Ông Nguyễn Công Thành | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/04/2010) |
| Ông Lưu Văn Cảnh      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2010)   |
| Ông Đinh Quang Tiến   | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Quang Hưng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2010) |

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Đây là năm thứ hai liên tiếp AA được lựa chọn làm Kiểm toán viên cho Công ty. AA đề xuất sẽ được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

#### **Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số lãi sau thuế là **20.095.843.467 VND**, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

**Phê duyệt báo cáo tài chính.**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc**

---

**Phan Văn Hùng**  
**Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011*

Số: /BCKT/AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/01/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các quy định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt và đại diện**

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)**

---

**Nguyễn Hồng Chuẩn**

**Giám đốc**

*Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV*

---

**Hoàng Thị Hương**

**Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ KTV số: 0571/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

| STT        | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Ghi chú   | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
|------------|--------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |           | <b>133.696.080.227</b> | <b>103.561.382.583</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>3</b>  | <b>2.807.365.930</b>   | <b>10.531.022.361</b>  |
| 1          | Tiền                                       | 111        |           | 2.807.365.930          | 10.531.022.361         |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |           | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |           | <b>13.467.050.840</b>  | <b>7.410.000.000</b>   |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        | 4         | 13.467.050.840         | 7.410.000.000          |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)      | 129        |           | -                      | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |           | <b>44.364.128.924</b>  | <b>50.636.651.385</b>  |
| 1          | Phải thu khách hàng                        | 131        | 5         | 36.479.375.821         | 38.538.949.288         |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        | 5         | 3.023.135.492          | 3.643.826.910          |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |           | -                      | -                      |
| 4          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD        | 134        |           | -                      | -                      |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    | 138        | 6         | 4.921.975.021          | 8.489.236.620          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 139        |           | (60.357.410)           | (35.361.433)           |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |           | <b>51.695.742.082</b>  | <b>27.080.936.002</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | 7         | 51.695.742.082         | 27.080.936.002         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |           | -                      | -                      |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |           | <b>21.361.792.451</b>  | <b>7.902.772.835</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |           | 439.369.627            | -                      |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |           | 2.209.008.206          | 905.823.086            |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu nhà nước        | 154        |           | 1.982.473.652          | -                      |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |           | 16.730.940.966         | 6.996.949.749          |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |           | <b>78.595.816.181</b>  | <b>39.765.783.166</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |           | <b>63.372.667.450</b>  | <b>39.144.886.072</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 8         | 27.390.630.960         | 14.178.466.018         |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |           | 76.094.818.953         | 57.137.651.682         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |           | (48.704.187.993)       | (42.959.185.664)       |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |           | -                      | -                      |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 9         | 255.890.515            | 196.874.983            |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |           | 335.925.000            | 250.000.000            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |           | (80.034.485)           | (53.125.017)           |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 10        | 35.726.145.975         | 24.769.545.071         |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> | <b>11</b> | <b>14.389.696.231</b>  | <b>-</b>               |
|            | - Nguyên giá                               | 241        |           | 14.556.209.182         | -                      |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 242        |           | (166.512.951)          | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>12</b> | <b>550.000.000</b>     | <b>612.000.000</b>     |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |           | 550.000.000            | 759.400.000            |
| 4          | Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH (*)          | 258        |           | -                      | (147.400.000)          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |           | <b>283.452.500</b>     | <b>8.897.094</b>       |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |           | 283.452.500            | 8.897.094              |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |           | -                      | -                      |
| 3          | Tài sản dài hạn khác                       | 268        |           | -                      | -                      |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |           | <b>212.291.896.408</b> | <b>143.327.165.749</b> |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*  
*(Tiếp theo)*

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

| STT       | NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Ghi chú | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
|-----------|--------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |         | <b>76.114.338.872</b>  | <b>65.233.092.316</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |         | <b>66.730.495.666</b>  | <b>60.472.354.066</b>  |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        | 13      | 28.842.264.085         | 31.191.664.678         |
| 2         | Phải trả người bán                   | 312        | 14      | 7.698.864.506          | 6.957.485.462          |
| 3         | Người mua trả tiền trước             | 313        | 14      | 6.363.093.614          | 6.458.615.651          |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  | 314        | 15      | 209.783.535            | 5.106.336.584          |
| 5         | Phải trả người lao động              | 315        |         | 7.102.201.250          | 5.376.635.268          |
| 6         | Chi phí phải trả                     | 316        | 16      | 13.121.277.372         | 2.570.285.444          |
| 7         | Phải trả nội bộ                      | 317        |         | -                      | -                      |
| 8         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD  | 318        |         | -                      | -                      |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319        | 17      | 1.654.534.235          | 2.314.211.981          |
| 10        | Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 320        |         | -                      | -                      |
| 11        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |         | 1.738.477.069          | 497.118.998            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |         | <b>9.383.843.206</b>   | <b>4.760.738.250</b>   |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán           | 331        |         | -                      | -                      |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ              | 332        |         | -                      | -                      |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                | 333        |         | -                      | -                      |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                    | 334        | 18      | 5.874.383.530          | 3.688.588.530          |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 335        |         | 2.406.206.002          | -                      |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |         | 249.526.375            | 255.860.125            |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn            | 337        |         | 853.727.299            | 816.289.595            |
| 8         | Doanh thu chưa thực hiện             | 338        |         | -                      | -                      |
| 9         | Quỹ phát triển khoa học công nghệ    | 339        |         | -                      | -                      |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |         | <b>136.177.557.253</b> | <b>78.094.073.433</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | 19      | <b>136.177.557.253</b> | <b>78.094.073.433</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |         | 80.000.000.000         | 44.479.400.000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |         | 982.166.000            | 606.000.000            |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |         | -                      | -                      |
| 4         | Cổ phiếu quỹ (*)                     | 414        |         | -                      | -                      |
| 5         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |         | -                      | -                      |
| 6         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |         | -                      | -                      |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |         | 19.749.609.253         | 9.837.975.813          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |         | 2.296.548.816          | 1.173.999.549          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |         | -                      | -                      |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |         | 33.149.233.467         | 21.996.698.071         |
| 11        | Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |         | -                      | -                      |
| 12        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp      | 422        |         | -                      | -                      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1         | Nguồn kinh phí                       | 432        |         | -                      | -                      |
| 2         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 433        |         | -                      | -                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |         | <b>212.291.896.408</b> | <b>143.327.165.749</b> |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>ĐVT</b> | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b> |
|------------|---------------------------------------------|--------------|------------|-------------------|-------------------|
| 1          | Tài sản thuê ngoài                          | 001          | VND        | -                 | -                 |
| 2          | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 002          | VND        | -                 | -                 |
| 3          | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 003          | VND        | -                 | -                 |
| 4          | Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004          | VND        | -                 | -                 |
| 5          | Ngoại tệ các loại                           | 007          | USD        | -                 | -                 |
| 6          | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 008          | VND        | -                 | -                 |

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011*  
**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Hà**

\_\_\_\_\_  
**Chu Danh Phương**

\_\_\_\_\_  
**Phan Văn Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

| Số<br>tt  | Chỉ tiêu                                               | Mã<br>số  | Ghi<br>chú | Năm 2010              | Năm 2009               |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------|------------------------|
|           | 1                                                      | 2         | 3          | 4                     | 5                      |
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>1</b>  | <b>20</b>  | <b>92.864.316.951</b> | <b>125.890.846.600</b> |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 2         | 21         | 100.151.210           | 1.204.687.773          |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>22</b>  | <b>92.764.165.741</b> | <b>124.686.158.827</b> |
| <b>4</b>  | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | <b>23</b>  | <b>52.979.023.756</b> | <b>80.885.889.948</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |            | <b>39.785.141.985</b> | <b>43.800.268.879</b>  |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 24         | 597.717.183           | <b>2.587.465.753</b>   |
| 7         | Chi phí tài chính                                      | 22        | 25         | 4.741.986.829         | <b>4.295.204.481</b>   |
|           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23        |            | 4.244.628.571         | 4.295.204.481          |
| 8         | Chi phí bán hàng                                       | 24        |            | -                     |                        |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |            | 13.740.959.006        | 11.866.736.460         |
| <b>10</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |            | <b>21.899.913.333</b> | <b>30.225.793.691</b>  |
| 11        | Thu nhập khác                                          | 31        |            | 1.103.732.492         | 255.011.162            |
| 12        | Chi phí khác                                           | 32        |            | 26.167.261            | 308.356.455            |
| <b>13</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |            | <b>1.077.565.231</b>  | <b>(53.345.293)</b>    |
| <b>14</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |            | <b>22.977.478.564</b> | <b>30.172.448.398</b>  |
| 15        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 26         | 475.429.095           | 7.543.112.100          |
| 16        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |            | 2.406.206.002         |                        |
| <b>17</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b> |            | <b>20.095.843.467</b> | <b>22.629.336.298</b>  |
| <b>18</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                    | <b>70</b> |            | <b>3.082</b>          | <b>5.902</b>           |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Năm 2010                | Năm 2009                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3                       | 4                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         | 51.416.712.092          | 98.723.284.176          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ                                           | 2         | (51.831.224.297)        | (25.576.426.031)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         | (23.201.093.495)        | (20.726.268.604)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         | (4.244.590.200)         | (4.252.895.431)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         | -                       | (1.109.241.252)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         | 20.696.740.023          | 64.688.218.655          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         | (17.537.147.252)        | (71.793.044.635)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(24.700.603.129)</b> | <b>39.953.626.878</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (13.296.841.681)        | (17.428.662.184)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                       | 204.260.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (110.170.992.893)       | (54.109.730.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 104.113.942.053         | 70.024.121.150          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 597.717.183             | 1.825.845.153           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(18.756.175.338)</b> | <b>515.834.119</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 35.896.766.000          | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | (335.000)               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 37.488.744.560          | 5.180.768.721           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (37.652.388.524)        | (46.332.348.175)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>35.733.122.036</b>   | <b>(41.151.914.454)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> | <b>(7.723.656.431)</b>  | <b>(682.453.457)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>10.531.022.361</b>   | <b>11.213.475.818</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>2.807.365.930</b>    | <b>10.531.022.361</b>   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 4 số 0101405355 cấp ngày 14/06/2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Tòa nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

| <b>Đối tượng</b>            | <b>Số tiền (VND)</b>  | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 20.438.250.000        | 25,55            |
| + Ông Phan Văn Hùng         | 4.064.160.000         | 5,08             |
| + Ông Nguyễn Văn Tuấn       | 278.420.000           | 0,35             |
| + Cổ đông khác              | 55.219.170.000        | 69,02            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b>       |

Đến thời điểm 31/12/2010 toàn bộ 8.000.000 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 ngày 14/06/2010 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng;
- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm);

- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
  - + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  - + Dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  - + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
  - + Dịch vụ đấu giá bất động sản;
  - + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
  - + Dịch vụ quản lý bất động sản ./.

## **2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**

### **a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

### **c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam**

Trong năm tài chính 2010, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

### **d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Năm tài chính 2010 Công ty xác định giá vốn hàng bán theo các tiêu thức sau:

Giá vốn hàng bán = (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí dở dang phát sinh trong kỳ) - Chi phí dở dang cuối kỳ. Trong đó:

Chi phí dở dang cuối kỳ = Sản lượng dở dang - Thuế GTGT - 6% Lãi định mức

Sản lượng dở dang là bảng tính do phòng Kinh tế - Kỹ thuật lập.

Với các công trình mới triển khai có khối lượng dở dang chưa có doanh thu thì chi phí dở dang cuối kỳ được tập hợp theo thực tế phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**e) Tài sản cố định và khấu hao**

*Tài sản cố định hữu hình:*

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| Tài sản                                | Thời gian khấu hao |
|----------------------------------------|--------------------|
|                                        | (năm)              |
| Nhà cửa vật kiến trúc                  | 25 - 50            |
| Máy móc thiết bị                       | 06 - 10            |
| Phương tiện vận tải                    | 06 - 10            |
| Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác | 03 - 08            |

*Tài sản cố định vô hình:*

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

**f) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế

toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

#### ***g) Thuế***

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước các loại là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### ***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

***h) Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

***i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

***j) Dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

***k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm***

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

***l) Chi phí trả trước dài hạn***

*Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:*

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

***m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản



sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

***n) Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

***o) Thuê tài chính***

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

***p) Thuê hoạt động***

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

***q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**3. Tiền**

|                                     | <b>31/12/2010</b>    | <b>01/01/2010</b>     |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| - Tiền mặt                          | <b>343.239.239</b>   | <b>1.288.673.065</b>  |
| + Văn phòng Công ty                 | 174.112.146          | 776.663.198           |
| + Xí nghiệp I                       | 169.127.093          | 490.606.878           |
| + Trung tâm cung ứng nguồn nhân lực | -                    | 21.402.989            |
| - Tiền gửi Ngân hàng                | <b>2.464.126.691</b> | <b>9.242.349.296</b>  |
| + Văn phòng Công ty                 | 1.698.256.071        | 8.207.728.975         |
| + Xí nghiệp I                       | 760.155.458          | 1.028.888.085         |
| + Trung tâm cung ứng nguồn nhân lực | 5.715.162            | 5.732.236             |
| - Tiền đang chuyển                  | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.807.365.930</b> | <b>10.531.022.361</b> |

**4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                             | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>    |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn               | -                     | -                    |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                      | 13.467.050.840        | 7.410.000.000        |
| + Chứng khoán đã niêm yết trên sàn          | 13.467.050.840        | 60.000.000           |
| + Công ty CP Sông Đà 9                      | -                     | 350.000.000          |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV CN Đông Đô | -                     | 7.000.000.000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>13.467.050.840</b> | <b>7.410.000.000</b> |

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                       | <b>31/12/2010</b>    | <b>01/01/2010</b> |
|-----------------------|----------------------|-------------------|
|                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| - Thuế TNDN nộp thừa  | 1.982.473.652        | -                 |
| - Các khoản thuế khác | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.982.473.652</b> |                   |

**6. Phải thu khách hàng và người mua trả tiền trước**

|                            | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Phải thu khách hàng      | 36.479.375.821        | 38.538.949.288        |
| - Người mua trả tiền trước | 3.023.135.492         | 3.643.826.910         |
| <b>Cộng</b>                | <b>39.502.511.313</b> | <b>42.182.776.198</b> |

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | -                    | -                    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                    | -                    |
| - Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng   | -                    | -                    |
| - Các khoản phải thu khác                   | 4.921.975.021        | 8.489.236.620        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.921.975.021</b> | <b>8.489.236.620</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                                  | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2010</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường    | -                               | -                               |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 8.965.176.519                   | 5.819.024.450                   |
| - Công cụ, dụng cụ               | 14.563.352                      | 480.000                         |
| - Chi phí SXKD dở dang           | 42.716.002.211                  | 21.261.431.552                  |
| - Thành phẩm                     | -                               | -                               |
| - Hàng hoá                       | -                               | -                               |
| - Hàng gửi bán                   | -                               | -                               |
| - Hàng hóa kho bảo thuế          | -                               | -                               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>51.695.742.082</b>           | <b>27.080.936.002</b>           |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                             |                                                |                                         |                                     |                       |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Khoản mục</b>              | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị<br/>dụng cụ<br/>quản lý</b> | <b>Tài sản<br/>cố định<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>           |
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                             |                                                |                                         |                                     |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>26.789.272.561</b>       | <b>29.414.169.180</b>                          | <b>909.465.851</b>                      | <b>24.744.090</b>                   | <b>57.137.651.682</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>11.166.909.091</b>       | <b>7.760.221.818</b>                           | <b>30.036.362</b>                       | -                                   | <b>18.957.167.271</b> |
| Mua sắm mới                   | 11.166.909.091              | 7.760.221.818                                  | 30.036.362                              | -                                   | 18.957.167.271        |
| XDCB chuyển giao              | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| Phân loại lại                 | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| Tăng khác                     | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>         | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| Phân loại lại                 | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| <b>Giảm khác</b>              | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>37.956.181.652</b>       | <b>37.174.390.998</b>                          | <b>939.502.213</b>                      | <b>24.744.090</b>                   | <b>76.094.818.953</b> |
| <b><u>Giá trị hao mòn</u></b> |                             |                                                |                                         |                                     |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>20.329.850.509</b>       | <b>22.011.290.938</b>                          | <b>593.300.127</b>                      | <b>24.744.090</b>                   | <b>42.959.185.664</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>3.153.898.845</b>        | <b>2.590.565.216</b>                           | <b>156.158.033</b>                      | -                                   | <b>5.900.622.094</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 3.010.737.096               | 2.590.565.216                                  | 156.158.033                             | -                                   | 5.757.460.345         |
| Tăng khác                     | 143.161.749                 | -                                              | -                                       | -                                   | 143.161.749           |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>155.619.765</b>          | -                                              | -                                       | -                                   | <b>155.619.765</b>    |
| Thanh lý nhượng bán           | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| Phân loại lại                 | -                           | -                                              | -                                       | -                                   | -                     |
| <b>Giảm khác</b>              | <b>155.619.765</b>          | -                                              | -                                       | -                                   | <b>155.619.765</b>    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>23.328.129.589</b>       | <b>24.601.856.154</b>                          | <b>749.458.160</b>                      | <b>24.744.090</b>                   | <b>48.704.187.993</b> |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                             |                                                |                                         |                                     |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>6.459.422.052</b>        | <b>7.402.878.242</b>                           | <b>316.165.724</b>                      | -                                   | <b>14.178.466.018</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>14.628.052.063</b>       | <b>12.572.534.844</b>                          | <b>190.044.053</b>                      | -                                   | <b>27.390.630.960</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Thương hiệu, thương mại | Cộng               |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                   |                 |                          |                         |                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | -                 | -               | -                        | <b>250.000.000</b>      | <b>250.000.000</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | -                 | -               | -                        | <b>85.925.000</b>       | <b>85.925.000</b>  |
| Mua trong năm                 | -                 | -               | -                        | 85.925.000              | 85.925.000         |
| Tăng khác                     | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| <b>Giảm trong năm</b>         | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| Giảm khác                     | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | -               | -                        | <b>335.925.000</b>      | <b>335.925.000</b> |
| <b><u>Giá trị HMLK</u></b>    |                   |                 |                          |                         |                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | -                 | -               | -                        | <b>53.125.017</b>       | <b>53.125.017</b>  |
| <b>Tăng trong năm</b>         | -                 | -               | -                        | <b>26.909.468</b>       | <b>26.909.468</b>  |
| Khấu hao trong năm            | -                 | -               | -                        | 26.909.468              | 26.909.468         |
| Tăng khác                     | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| <b>Giảm trong năm</b>         | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| Giảm khác                     | -                 | -               | -                        | -                       | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | -               | -                        | <b>96.874.983</b>       | <b>96.874.983</b>  |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                   |                 |                          |                         |                    |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | -                 | -               | -                        | <b>196.874.983</b>      | <b>196.874.983</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | -                 | -               | -                        | <b>255.890.515</b>      | <b>255.890.515</b> |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | 31/12/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>       | <b>17.618.566.994</b> | <b>24.769.545.071</b> |
| Trong đó                                     |                       |                       |
| <b>Văn phòng công ty</b>                     | <b>35.726.145.975</b> | <b>21.539.788.197</b> |
| I. Mua sắm TSCD                              | 123.577.270           | 14.421.808.182        |
| II. XD CB - theo từng công trình             | 35.602.568.705        | 7.117.980.015         |
| 1- Dự án đất Tân vận                         | 2.984.461.117         | 2.984.461.117         |
| 2- Dự án thủy điện Nậm Pàn                   | -                     | 6.307.454             |
| 3- Ban quản lý các dự án ở Hà Nội            | 5.669.011.322         | 4.127.211.444         |
| 4- Dự án nhà văn phòng/trụ sở Công ty        | 21.834.372.364        | -                     |
| 5- Dự án Thủy điện Phình Hồ                  | 4.027.361.687         | 3.211.756.874         |
| 6- Dự án Mô đá Nhà nương - Sông Đà Hồng Lĩnh | 1.057.114.776         | -                     |
| 7- Dự án khác                                | 782.439               | -                     |
| <b>Xí nghiệp I</b>                           | <b>-</b>              | <b>18.000.000</b>     |
| I. Mua sắm tài sản cố định                   | -                     | 18.000.000            |
| II. Sửa chữa lớn tài sản cố định             | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>35.726.145.975</b> | <b>24.769.545.071</b> |

**12. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Số đầu | Tăng trong | Giảm | Số cuối năm |
|-----------|--------|------------|------|-------------|
|-----------|--------|------------|------|-------------|

|                            | <b>năm</b> | <b>năm</b>     | <b>trong</b> |                       |
|----------------------------|------------|----------------|--------------|-----------------------|
|                            |            |                | <b>năm</b>   |                       |
| <b>Nguyên giá</b>          |            |                |              |                       |
| - Quyền sử dụng đất        | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà                      | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | -          | 15.556.209.182 | -            | <b>15.556.209.182</b> |
| - Cơ sở hạ tầng            | -          | -              | -            | -                     |
| <b>Giá trị HMLK</b>        |            |                |              |                       |
| - Quyền sử dụng đất        | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà                      | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | -          | 166.512.951    | -            | <b>166.512.951</b>    |
| - Cơ sở hạ tầng            | -          | -              | -            | -                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |            |                |              |                       |
| - Quyền sử dụng đất        | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà                      | -          | -              | -            | -                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | -          | 14.389.696.231 | -            | <b>14.389.696.231</b> |
| - Cơ sở hạ tầng            | -          | -              | -            | -                     |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|                              | <b>31/12/2010</b>  | <b>01/01/2010</b>  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| - Đầu tư cổ phiếu            | 550.000.000        | 759.400.000        |
| - Đầu tư trái phiếu          | -                  | -                  |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | -                  | -                  |
| - Đầu tư dài hạn khác        | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>550.000.000</b> | <b>759.400.000</b> |

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                             | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>- Vay ngắn hạn</b>                       | <b>24.554.434.085</b> | <b>28.447.834.678</b> |
| + Ngân hàng liên doanh Lào Việt             | -                     | 4.262.413.974         |
| + Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long | 14.969.456.702        | 16.652.810.684        |
| + Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân               | 9.046.927.383         | 7.532.610.020         |
| + Công ty chứng khoán Clicfone              | 538.050.000           | -                     |
| <b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>             | <b>4.287.830.000</b>  | <b>2.743.830.000</b>  |
| + Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân               | 1.925.000.000         | -                     |
| + Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long         | 475.000.000           | 1.200.000.000         |
| + Techcombank Nhuệ Giang                    | 94.500.000            | -                     |
| + Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình                  | 1.793.330.000         | 1.543.830.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>28.842.264.085</b> | <b>31.191.664.678</b> |

**15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                      | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Phải trả người bán | 7.698.864.506     | 6.957.485.462     |

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Người mua trả tiền trước                              | 6.363.093.614         | 6.458.615.651         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>14.061.958.120</b> | <b>13.416.101.113</b> |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>          | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Thuế giá trị gia tăng                                 | 180.479.047           | 1.253.854.275         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                | -                     | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                  | -                     | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | -                     | 3.771.556.050         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                 | 29.304.488            | 80.926.259            |
| - Thuế tài nguyên                                       | -                     | -                     |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                         | -                     | -                     |
| - Các loại thuế khác                                    | -                     | -                     |
| - Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>209.783.535</b>    | <b>5.106.336.584</b>  |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                             | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Trích trước chi phí                                   | -                     | -                     |
| <b>Văn phòng công ty</b>                                | <b>12.281.666.997</b> | <b>2.456.399.289</b>  |
| <i>Tiền trích trước chi phí : CT cáp quang - Ô Sáu</i>  | <i>214.783.053</i>    | <i>214783053</i>      |
| <i>Tiền trích trước chi phí : CT đg CNI TQuang</i>      | <i>29.979.310</i>     | <i>29979310</i>       |
| <i>Tiền trích trước chi phí sửa chữa lớn</i>            | <i>-</i>              | <i>135833317</i>      |
| <i>Tiền trích trước chi phí : CT đưng Nam Quảng Nam</i> | <i>10.311.829.475</i> | <i>1911946718</i>     |
| <i>Tiền trích trước chi phí : Ct Sút trượt Ô Sáu</i>    | <i>163.856.891</i>    | <i>163856891</i>      |
| <i>Trích trước tiền thuê xe TGD</i>                     | <i>264.000.000</i>    | <i>-</i>              |
| <i>CT Nghi Xuân - Nghệ An</i>                           | <i>931.218.268</i>    | <i>-</i>              |
| <i>Chi phí phải trả HĐQT và Ban Kiểm Soát</i>           | <i>366.000.000</i>    | <i>-</i>              |
| <i>Xí nghiệp I</i>                                      | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| <i>- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>                      | <i>839.610.375</i>    | <i>113.886.155</i>    |
| <i>Văn phòng công ty</i>                                | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| <i>Xí nghiệp I</i>                                      | <i>839.610.375</i>    | <i>113.886.155</i>    |
| <i>- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh</i>       | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13.121.277.372</b> | <b>2.570.285.444</b>  |
| <b>18. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>              | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                           | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 297.696.948           | 172.321.396           |
| - Bảo hiểm xã hội                                       | 102.282.059           | 21.076.288            |
| - Bảo hiểm y tế                                         | -                     | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hoá                               | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**  
**Tầng 9 Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình, Hà Nội**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | -                    |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | -                    | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.254.555.228        | 2.120.814.297        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.654.534.235</b> | <b>2.314.211.981</b> |

**19. Vay và nợ dài hạn**

|                                     | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2010</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Vay dài hạn</b>               | <b>5.874.383.530</b>            | <b>3.688.588.530</b>            |
| - Vay ngân hàng                     | 5.874.383.530                   | 3.688.588.530                   |
| + Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long | -                               | 475.000.000                     |
| + Ngân hàng ĐPTT CN Thanh Xuân      | 3.368.750.000                   | -                               |
| - Ngân hàng Techcombank Nhuệ Giang  | 236.250.000                     | -                               |
| - Ngân hàng NNPTNT                  | 2.269.383.530                   | 3.213.588.530                   |
| - Vay đối tượng khác                | -                               | -                               |
| - Trái phiếu phát hành              | -                               | -                               |
| <b>b. Nợ dài hạn</b>                | -                               | -                               |
| - Thuê tài chính                    | -                               | -                               |
| - Nợ dài hạn khác                   | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.874.383.530</b>            | <b>3.688.588.530</b>            |

**20. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

| <b>Nội dung</b>             | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>29.739.700.000</b>            | <b>606.000.000</b>          | <b>-</b>            | <b>5.529.205.374</b>         | <b>750.604.516</b>            | <b>16.092.604.876</b>                    | <b>52.457.814.766</b>  |
| - Tăng vốn trong năm trước  | 14.739.700.000                   | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | 14.739.700.000         |
| - Lãi trong năm trước       | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | 22.629.336.298                           | 22.629.336.298         |
| - Tăng khác                 | -                                | -                           | 260.670.000         | 6.620.002.118                | 423.395.033                   | -                                        | 7.304.067.151          |
| - Giảm vốn trong năm trước  | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | -                      |
| - Lỗ trong năm trước        | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | -                      |
| - Giảm khác                 | -                                | -                           | 370.000             | 2.311.231.679                | -                             | 16.725.243.103                           | 19.036.844.782         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>44.479.400.000</b>            | <b>606.000.000</b>          | <b>-</b>            | <b>9.837.975.813</b>         | <b>1.173.999.549</b>          | <b>21.996.698.071</b>                    | <b>78.094.073.433</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>44.479.400.000</b>            | <b>606.000.000</b>          | <b>-</b>            | <b>9.837.975.813</b>         | <b>1.173.999.549</b>          | <b>21.996.698.071</b>                    | <b>78.094.073.433</b>  |
| - Tăng vốn năm nay          | 35.520.600.000                   | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | 35.520.600.000         |
| - Lãi trong năm             | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | 20.095.843.467                           | 20.095.843.467         |
| - Tăng khác                 | -                                | 376.166.000                 | -                   | 9.914.433.440                | 1.122.549.267                 | -                                        | 11.413.148.707         |
| - Giảm vốn trong năm nay    | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | -                      |
| - Lỗ trong năm nay          | -                                | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                        | -                      |
| - Giảm khác                 | -                                | -                           | -                   | 2.800.000                    | -                             | 8.943.308.071                            | 8.946.108.071          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>80.000.000.000</b>            | <b>982.166.000</b>          | <b>-</b>            | <b>19.749.609.253</b>        | <b>2.296.548.816</b>          | <b>33.149.233.467</b>                    | <b>136.177.557.536</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|                                                                                                 | <b>Năm 2010</b>       | <b>Năm 2009</b>        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| - Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 9                                                         | 20.438.250.000        | 11.679.000.000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                                | 59.561.750.000        | 33.200.400.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>80.000.000.000</b> | <b>44.479.400.000</b>  |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>           |                       |                        |
|                                                                                                 | <b>Năm 2010</b>       | <b>Năm 2009</b>        |
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b><i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i></b>                                                         |                       |                        |
| + Vốn góp đầu năm                                                                               | 44.479.400.000        | 29.739.700.000         |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                                        | 35.520.600.000        | 14.739.700.000         |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                                        | -                     | -                      |
| + Vốn góp cuối năm                                                                              | 80.000.000.000        | 44.479.400.000         |
| <b><i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i></b>                                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>d. Cổ phiếu</b>                                                                              |                       |                        |
|                                                                                                 | <b>Năm 2010</b>       | <b>Năm 2009</b>        |
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                           | -                     | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra                                                                   | 8.000.000             | 4.447.940              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                            | 8.000.000             | 4.447.940              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                               | -                     | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                | -                     | -                      |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                            | -                     | -                      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                               | -                     | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                               | 8.000.000             | 4.447.940              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                            | 8.000.000             | 4.447.940              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                               | -                     | -                      |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>                                              |                       |                        |
| <b>e. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>                                                              |                       |                        |
|                                                                                                 | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>      |
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                         | 19.749.609.253        | 9.837.975.813          |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                                        | 2.296.548.816         | 1.173.999.549          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                 | -                     | -                      |
| <b>THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                       |                        |
| <b>21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                               |                       |                        |
|                                                                                                 | <b>Năm 2010</b>       | <b>Năm 2009</b>        |
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                              | <b>92.864.316.951</b> | <b>125.890.846.600</b> |
| Trong đó:                                                                                       |                       |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            | -                     | -                      |



|                                                                                                 |                |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 116.750.000    | -               |
| Trung tâm cung ứng nhân lực Quốc tế                                                             | 116.750.000    |                 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                   | 92.747.566.951 | 125.890.846.600 |
| + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ                                                     | 92.747.566.951 | 125.890.846.600 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | -              | -               |

## 22. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                                              | <b>Năm 2010</b>    | <b>Năm 2009</b>      |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>          | <b>100.151.210</b> | <b>1.204.687.773</b> |
| Trong đó:                                    |                    |                      |
| - Chiết khấu thương mại                      | -                  | -                    |
| - Giảm giá hàng bán                          | 100.151.210        | 1.204.687.773        |
| - Hàng bán trả lại                           | -                  | -                    |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | -                  | -                    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                     | -                  | -                    |
| - Thuế xuất khẩu                             | -                  | -                    |

## 23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                                                 | <b>Năm 2010</b>       | <b>Năm 2009</b>        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>92.764.165.741</b> | <b>124.686.158.827</b> |
| Trong đó:                                                                                       |                       |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            | -                     | -                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 116.750.000           | -                      |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                   | 92.647.415.741        | 124.686.158.827        |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        | 92.647.415.741        | 124.686.158.827        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                       | -                      |

## 24. Giá vốn hàng bán

|                                                                       | <b>Năm 2010</b> | <b>Năm 2009</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng                                       | 52.922.543.756  | 80.885.889.948  |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       | -               | -               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | 56.480.000      | -               |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán | -               | -               |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                              | -               | -               |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       | -               | -               |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                              | -               | -               |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      | -               | -               |

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

**Năm 2010** **Năm 2009**

|                                                                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi. tiền cho vay                                                                                  | 597.717.183          | 2.587.465.753        |
| - Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu                                                                  | -                    | -                    |
| - Cổ tức. lợi nhuận được chia                                                                                 | -                    | -                    |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                            | -                    | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                          | -                    | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                        | -                    | -                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                       | -                    | -                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                          | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>597.717.183</b>   | <b>2.587.465.753</b> |
| <b>26. Chi phí tài chính</b>                                                                                  | <b>Năm 2010</b>      | <b>Năm 2009</b>      |
|                                                                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Lãi tiền vay                                                                                                | 4.244.628.571        | 4.295.204.481        |
| - Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm                                                                | -                    | -                    |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn                                                           | 497.358.258          | -                    |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                             | -                    | -                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                           | -                    | -                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                         | -                    | -                    |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư NH. dài hạn                                                              | -                    | -                    |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>4.741.986.829</b> | <b>4.295.204.481</b> |
| <b>27. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                        | <b>Năm 2010</b>      | <b>Năm 2009</b>      |
|                                                                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 5.744.369.641        | 7.542.924.600        |
| Trong đó:                                                                                                     |                      |                      |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                         | 475.429.095          | 3.771.462.300        |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm                                                                   | 5.268.940.546        | 3.771.462.300        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>475.429.095</b>   | <b>7.542.924.600</b> |
| <b>28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                            | <b>Năm 2010</b>      | <b>Năm 2009</b>      |
|                                                                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Chi phí nguyên liệu. vật liệu                                                                               | 9.863.554.343        | 5.843.130.783        |
| - Chi phí nhân công                                                                                           | 22.750.000.000       | 21.937.559.347       |
| - Chi phí máy thi công                                                                                        | 30.492.901.310       | 43.761.500.216       |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                            | 5.938.424.748        | 5.347.017.915        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                   | 9.863.554.343        | 6.362.776.283        |

|                          |                       |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí khác bằng tiền | 19.727.108.686        | 1.384.391.153         |
| <b>Cộng</b>              | <b>98.635.543.430</b> | <b>84.636.375.697</b> |

## 29. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

|                       |                       |                                                                  |
|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Người lập biểu</b> | <b>Kế toán trưởng</b> | <i>Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011</i><br><b>Tổng Giám đốc</b> |
|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Hà**

\_\_\_\_\_  
**Chu Danh Phương**

\_\_\_\_\_  
**Phan Văn Hùng**